

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

(Số 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

(HỢP NHẤT)

Nơi nhận báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thu yết	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		120.821.944.244	473.372.627.610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.075.290.324	2.375.253.411
1. Tiền	111		6.075.290.324	2.375.253.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	60.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	60.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	91.101.279.837	108.808.952.725
1. Phải thu khách hàng	131		33.741.173.561	102.581.298.193
2. Trả trước cho người bán	132		7.593.223.005	15.534.884.169
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		51.137.060.999	3.519.753.198
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.370.177.728)	(12.826.982.835)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	10.036.920.392	266.838.190.295
1. Hàng tồn kho	141		10.036.920.392	266.838.190.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	13.608.453.691	35.350.231.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		454.463.954	482.125.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.890.556.326	20.478.578.931
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		2.143.453.165	2.143.453.165
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.119.980.246	12.246.073.931
B. Tài sản dài hạn	200		109.877.268.683	179.540.717.892
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		93.013.923.533	158.353.375.518
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	71.570.978.809	96.358.482.597
- Nguyên giá	222		131.897.779.208	234.455.724.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.326.800.399)	(138.097.241.859)
2. TSCĐ vô hình	227	V.06	13.687.667.088	16.771.087.350
- Nguyên giá	228		14.564.267.005	17.391.032.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(876.599.917)	(619.944.655)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	7.755.277.636	45.223.805.571
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	-	-
1. Nguyên giá	241		-	1.408.131.849
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(1.408.131.849)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.141.098.846	16.505.776.165
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	1.395.732.476	1.760.409.795
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	14.920.824.000	14.920.824.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(175.457.630)	(175.457.630)
V. Tài sản dài hạn khác	260		722.246.304	3.183.653.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	568.057.785	1.954.685.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	154.188.519	1.228.968.191
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	1.497.912.591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		230.699.212.927	652.913.345.502

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thu	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	900		262.514.046.235	645.048.958.419
I. Nợ ngắn hạn	910		190.903.945.152	541.999.919.669
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	52.715.800.000	353.891.801.738
2. Phải trả người bán	312	V.14	129.509.414.067	173.923.315.606
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	222.195.864	1.418.919.590
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	27.618.044	254.359.274
5. Phải trả người lao động	315	V.16	515.519.487	3.560.311.786
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.538.482.008	2.351.302.636
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.782.458.806	6.984.352.163
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(407.543.124)	(384.443.124)
II. Nợ dài hạn	930		71.610.101.083	103.049.038.750
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	644.728.000	32.979.302.359
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	19.344.347.221	22.344.347.221
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	51.621.025.862	47.725.389.170
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	(31.814.833.308)	7.863.816.817
I. Vốn chủ sở hữu	410		(31.814.833.308)	7.863.816.817
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		14.920.000.000	14.920.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(13.270.211)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.728.437.700	15.728.437.700
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.443.898.500	10.443.898.500
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(204.893.899.297)	(165.228.519.383)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	570.266
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		230.699.212.927	652.913.345.502

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý	7.449.471.307	-
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	-	-
- USD	40.752,25	1.184.859,00
- EUR	1.236,17	2.054,32
- KHR	2.235.166	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 23 tháng 01 năm 2015



NGUYỄN VĂN HUỆ
Lập biểu



TRƯƠNG THỊ LOAN
Kế toán trưởng




TRẦN QUỐC NAM
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		27.818.807.291	340.171.812.583	301.071.794.767	1.509.061.327.348
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			17.664.668.010	220.970.192.834	191.563.071.736	969.540.066.107
2. Các khoản giảm trừ	02		183.154.680	1.291.799.311	255.850.153	6.485.443.470
Chiết khấu thương mại			864.000	85.393.125	68.510.833	141.818.491
Giảm giá hàng bán			182.290.680		187.339.320	256.032.400
Hàng bán bị trả lại				1.206.406.186		6.087.592.579
3. Doanh thu thuần	10	VI.23	27.635.652.611	338.880.013.272	300.815.944.614	1.502.575.883.878
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	26.018.009.646	322.342.180.250	291.291.752.330	1.458.781.820.688
5. Lợi nhuận gộp	20		1.617.642.965	16.537.833.022	9.524.192.284	43.794.063.190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	2.713.859.073	2.579.284.463	25.272.653.897	13.026.344.623
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	8.025.302.634	14.586.748.850	40.570.965.730	62.611.591.064
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.992.049.093	14.376.409.503	40.522.693.971	59.401.886.584
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	1.491.476.274	26.484.362.603	17.334.294.534	83.271.126.924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	6.149.413.336	15.645.931.040	26.116.716.628	48.848.377.717
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	30		(11.334.690.206)	(37.599.925.008)	(49.225.130.711)	(137.910.687.892)
11. Thu nhập khác	31	VI.29	3.672.516.402	2.718.355.464	16.917.943.911	9.943.734.975
12. Chi phí khác	32	VI.30	2.524.056.388	4.242.747.071	5.919.306.387	5.866.147.657
13. Lợi nhuận khác	40		1.148.460.014	(1.524.391.607)	10.998.637.524	4.077.587.318
14. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên dc	45		70.535.216	(222.993.860)	(364.677.319)	(747.650.111)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.115.694.976)	(39.347.310.475)	(38.591.170.506)	(134.590.750.685)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31				24.391.360
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		23.592.772		1.074.779.672	159.735.417
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(10.139.287.748)	(39.347.310.475)	(39.665.950.178)	(134.764.877.462)
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế phân bổ cho:						
19. Cổ đông thiểu số	61			205.391.521	(570.264)	(586.632)
20. Cổ đông Công ty mẹ	62		(10.139.287.748)	(39.552.701.996)	(39.665.379.914)	(134.764.290.830)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	(768)	(2.996)	(3.005)	(10.209)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 23 tháng 01 năm 2015

ng huc

Thouuuu



Quam

NGUYỄN VĂN HUỆ
Lập biểu

TRƯƠNG THỊ LOAN
Kế toán trưởng

TRẦN QUỐC NAM
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(38.591.170.506)	(134.580.750.685)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.374.594.868	16.371.436.861
Các khoản dự phòng	03	729.654.728	2.503.273.487
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(13.270.211)	(225.931.366)
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(28.275.344.214)	(3.009.991.241)
Chi phí lãi vay	06	40.522.693.971	59.401.886.584
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	(14.252.841.364)	(59.540.076.360)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	96.639.180.796	121.083.259.048
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	256.801.269.903	105.735.669.348
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(79.503.854.582)	57.519.046.396
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	1.550.964.157	1.498.251.615
Tiền lãi vay đã trả	13	(20.021.703.925)	(60.480.119.809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(4.056.199.612)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	7.049.918.503
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(9.460.056.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	241.213.014.985	159.349.693.078
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(5.431.997.137)	(26.315.119.075)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	11.814.579.267	731.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	(830.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.693.604.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	55.046.127.751	6.108.828.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.236.084.173	2.799.905.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	66.664.794.054	(20.198.989.527)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	30.583.098.929	1.870.201.298.338
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(334.759.100.667)	(2.075.072.274.047)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(304.176.001.738)	(204.873.775.709)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.701.807.301	(65.723.072.158)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.375.253.411	68.096.258.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(1.770.388)	2.067.414
Tiền tồn cuối kỳ	70	6.075.290.324	2.375.253.411

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 23 tháng 01 năm 2015

ng huc

truong thi loan



tran quoc nam

NGUYỄN VĂN HUỆ
Lập biểu

TRƯƠNG THỊ LOAN
Kế toán trưởng

TRẦN QUỐC NAM
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco trước đây là Công ty Thương nghiệp Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Thời điểm bàn giao sang Công ty Cổ phần là ngày 06/7/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000075 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 04/11/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 132 tỷ đồng, được chia thành 13.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Các cổ đông đang nắm giữ cổ phần của Công ty đến ngày lập báo cáo là:

Danh sách cổ đông:	% cổ phần sở hữu	Số lượng cổ phần
+ Tổng Công Ty Đầu Tư & Kinh Doanh Vốn Nhà Nước	20,27%	2.675.960
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	48,34%	6.381.387
+ Các cổ đông còn lại	31,38%	4.142.653
Cộng	100%	13.200.000

2. Ngành nghề kinh doanh

Bách hoá vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được nhà nước cho phép. Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép. Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát. Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ các loại. Kinh doanh hàng thuỷ sản. Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản. Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu Công nghiệp. Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ. Mua bán, nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thuỷ sản. Bán buôn, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thuỷ sản.

Mua bán, xuất nhập khẩu hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại. Tái chế phế liệu phi kim loại, mua bán, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt. Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

3. Tên giao dịch, trụ sở, chi nhánh và các đơn vị trực thuộc

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dong Thap Trading Corporation.
- Trụ sở chính đặt tại số 89 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh; Chi nhánh Docifish; Chi nhánh Docifood; Chi nhánh Docitrade và Chi nhánh Dociland.

Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty có con dấu riêng; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và hạch toán phụ thuộc Công ty.

4. Tổng số các Công ty con: 03 Công ty.

5. Danh sách các Công ty được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Một thành viên DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp	252 Nguyễn Huệ, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	100%	100%
Công ty TNHH MTV Lương Thực Hồng Tân	Ấp Tân Phước, Huyện Tân Hồng, Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	100%	100%
Công ty cổ phần Docifish	Khu C, KCN Sa Đéc, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	99,999%	99,999%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

I. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Docimexco và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Đ: 146
CÔ
CÔ
DOC
LÀNH

3. Đầu tư vào Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng là Đồng Việt Nam ("VND") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính như sau:

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

01032
NGT
PHÂN
IMEX
TĐ

8. Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT/BTC ngày 21/10/2009 của Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Hệ thống mạng máy tính	05 năm
Phần mềm kế toán	03 năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	05 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	49 - 50 năm

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

11. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;

Lợi thế thương mại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm, bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

14. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

18. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Đối với các khoản lỗ phát sinh tại các Công ty con, do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

20. Nguyên tắc ghi nhận vốn



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ. Riêng khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu khi chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần được Công ty chuyển về cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Tháp.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		31/12/2014	01/01/2014
1. Tiền			
Tiền mặt	VND	305.837.173	598.522.400
Tiền mặt	USD&EUR	94.258.792	66.744.390
Tiền gửi ngân hàng	VND	4.864.478.901	1.382.095.971
Tiền gửi ngân hàng	USD&EUR	798.976.026	277.796.144
Tiền mặt	KHR	9.394.173	43.802.785
Tiền gửi ngân hàng	KHR	2.345.259	6.291.721
Tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng		-	-
Cộng		6.075.290.324	2.375.253.411
2. Các khoản phải thu ngắn hạn			
Phải thu khách hàng	(2.1)	33.741.173.561	102.581.298.193
Trả trước người bán	(2.2)	7.593.223.005	15.534.884.169
Phải thu khác	(2.3)	51.137.060.999	3.519.753.198
Cộng:		92.471.457.565	121.635.935.560
Dự phòng phải thu khó đòi		(1.370.177.728)	(12.826.982.835)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		91.101.279.837	108.808.952.725
(2.1) Trong đó, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ là: 144.563 USD tương đương 3.089.295.377 đồng.			
(2.2) Bao gồm: các khoản ứng trước tiền mua nguyên liệu, vật tư, hàng hoá, xây dựng các công trình cho các nhà cung cấp.			
(2.3) Bao gồm:			
		31/12/2014	01/01/2014
Công ty cổ phần Docitrans			1.455.073.962
Công ty cổ phần Phát triển Nam Long		95.751.818	95.751.818
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu Vinh Hội (Nguyễn Kim)		46.869.020.833	
Công ty cổ phần Phát Triển Hùng Hậu		1.579.749.366	
UBND Huyện Tân Hồng		1.541.872.500	
Các khoản phải thu khác		1.050.666.482	1.968.927.418
Cộng		51.137.060.999	3.519.753.198
3. Hàng tồn kho			
Nguyên vật liệu		5.567.021.491	6.135.747.075
Công cụ, dụng cụ trong kho		745.469.499	1.657.721.638
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	67.244.269.206
Thành phẩm tồn kho		1.124.700.610	190.478.643.302
Hàng hoá		2.599.728.792	1.321.809.074
Cộng		10.036.920.392	266.838.190.295
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		10.036.920.392	266.838.190.295

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn		454.463.954	482.125.152
Thuế GTGT được khấu trừ		8.890.556.326	20.478.578.931
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2.143.453.165	2.143.453.165
Tài sản ngắn hạn khác	(4.1)	2.119.980.246	12.246.073.931
Cộng		13.608.453.691	35.350.231.179
(4.1) Bao gồm:		31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thiếu chờ xử lý		878.371	574.257.038
- Tạm ứng		1.995.118.946	2.958.070.048
- Ký quỹ Ngân hàng Công thương Đồng Tháp			4.115.421.491
- Ký quỹ NH ACB		64.535.625	64.535.625
- Ký quỹ NH Eximbank		59.447.304	59.447.304
- Cty Dasco ký quỹ NH CT Đồng Tháp			4.474.342.425
Cộng		2.119.980.246	12.246.073.931

5. Tài sản cố định	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	111.840	95.072	19.837	5.643	2.064	234.456
Mua mới	56	808			55	919
XDCB hoàn thành	4.748	14.447	1.701			20.896
Tăng khác	5.447					5.447
Giảm khác	52.219	59.331	8.083	3.599	437	123.669
Thanh lý	2.867	66	3.041	177		6.151
Số dư cuối năm	67.005	50.930	10.414	1.867	1.682	131.898
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	63.999	59.166	10.176	3.304	1.452	138.097
Khấu hao trong kỳ	2.943	6.144	1.521	240	207	11.059
Giảm khác	35.975	41.381	4.674	1.949	385	84.364
Giảm do thanh lý	1.805	42	2.436	178		4.461
Số dư cuối năm	29.162	23.887	4.587	1.417	1.274	60.327
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	47.841	35.906	9.661	2.339	612	96.359
Số dư cuối năm	37.843	27.043	5.827	450	408	71.571

17-C/CT
 V
 20
 NG TH

6. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.800.167.005	590.865.000	17.391.032.005
Tăng			-
Giảm	2.754.000.000	72.765.000	2.826.765.000
Số dư cuối năm	(*) 14.046.167.005	518.100.000	14.564.267.005
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	168.337.889	451.606.766	619.944.655
Tăng	276.997.212	34.231.800	311.229.012
Giảm		54.573.750	54.573.750
Số dư cuối năm	445.335.101	431.264.816	876.599.917
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16.631.829.116	139.258.234	16.771.087.350
Số dư cuối năm	13.600.831.904	86.835.184	13.687.667.088

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn tại chi nhánh Docifood 450.697.460 đồng; quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Dociland 535.040.000 đồng; quyền sử dụng đất tại thành phố Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp có thời hạn 50 năm (đến ngày 21/3/2058) là 635.880.000 đồng; và quyền sử dụng đất tại huyện Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp (đến ngày 08/5/2058) là 56.800.000 đồng. Quyền sử dụng đất xã Tân Công Chí - Huyện Tân Hồng (N/m chế biến LT Food 6): 4.487.337.128 đồng. Quyền sử dụng đất(san lấp mặt bằng) N/m chế biến LT Food 6: 7.880.412.417 đồng.

Tài sản cố định khác bao gồm hệ thống mạng máy tính, phần mềm kế toán..

7. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
- Công trình KCN Sông Hậu - Ngân sách cấp	(7.1)	29.825.173.941
- Công trình KCN Sông Hậu - khác		3.453.054.542
- Công trình đầu tư XD nhà máy chế biến gạo		1.655.476.234
- Công trình đầu tư XD nhà máy chế biến gạo Giồng Găng		2.557.649.946
- Cụm tuyến Công Nghiệp Bắc Sông Xáng-Lấp Vò	7.672.873.636	7.672.873.636
- Các công trình khác	82.404.000	59.577.272
Cộng	7.755.277.636	45.223.805.571

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Bất động sản đầu tư	Chi phí đào ao	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.408.131.849	1.408.131.849
Tăng	-	-
Giảm	1.408.131.849	1.408.131.849
Số dư cuối năm	(*) -	-
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	1.408.131.849	1.408.131.849
Tăng	-	-
Giảm	1.408.131.849	1.408.131.849
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm		-
Số dư cuối năm	-	-

(*) Chi phí đào ao tại cồn Đông Quới, cồn Đông Giang - xã Tân Khánh Đông - thị xã Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp.

	31/12/2014	01/01/2014
9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.395.732.476	1.760.409.795
Đầu tư ban đầu	4.000.000.000	4.000.000.000
Tăng giảm tính theo phần sở hữu tại Docitrans	(2.604.267.524)	(2.239.590.205)
10 Đầu tư dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Mua cổ phần Công ty CP Du lịch Đồng Tháp (10.1)	2.235.000.000	2.235.000.000
Đầu tư tại Công ty CP Thuốc sát trùng VN (10.2)	185.824.000	185.824.000
Đầu tư vốn Cty cp Tam Nông	12.500.000.000	12.500.000.000
Cộng	14.920.824.000	14.920.824.000

(10.1) Đầu tư dài hạn mua 100.000 cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp với giá mua là 10.000 đồng/cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Trong năm 2009, Công ty đã nhận được cổ tức được chia của năm 2008 là 20.000.000 đồng và 2.000 cổ phần. Trong năm 2010 thu cổ tức năm 2009 bằng tiền là: 30.600.000 đ. Cổ tức bằng cổ phiếu: 3.060 cp. Cổ phiếu thưởng: 4.080 cp. Năm 2011 góp vốn đầu tư dự án Khu du lịch Mê Kông và bổ sung vốn lưu động tương đương: 70.941 cp. Cổ tức được chia 2010: 76.398.000 đ. Cổ phiếu đang sở hữu tính đến ngày 31/12/2011 là: 180.081 cp. Chia cổ tức 2011 bằng cổ phiếu 2% tương đương: 3.602 cp; cổ phiếu thưởng 3% tương đương: 5.402 cp. Tính đến 30/09/2013 cổ phiếu sở hữu là: 189.085 cp. Sau khi chuyển số cổ phần sở hữu theo quyết định thi hành án. Công ty mua lại 189.085 cp theo hợp đồng chuyển nhượng cp số 02 ngày 04/10/2013 với giá trị 2.235.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.2) Đầu tư mua 22.400 cổ phần Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam với giá mua là 8.296 đồng/cổ phần. Trong năm 2009, Công ty đã nhận được cổ tức được chia của năm 2008 là 11.200.000 đồng. Năm 2010 nhận cổ tức 2009:33.600.000 đ. Năm 2011 nhận cổ tức 2010:33.600.000 đ. Năm 2012 nhận cổ tức 2011: 35.840.000 đ. Năm 2014 thu cổ tức năm 2012, 2013 bằng tiền; mỗi năm: 40.320.000 đồng.

(10.3) Đây là khoản vốn góp thành lập Công ty CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP TAM NÔNG theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 ngày 25/02/2010 và thay đổi lần thứ 2 ngày 28/12/2010. Ngành nghề: trồng lúa; xay xát, đánh bóng gạo. Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Mua bán thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; gạo, nông lâm sản khác; phân bón... Vốn điều lệ 50 tỉ đồng, Cty cổ phần DOCIMEXCO chiếm tỉ lệ 51% trong cơ cấu vốn. Tính đến thời điểm 31/03/2014 Công ty đã tham gia góp vốn: 12.500.000.000 đồng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013; vốn điều lệ của Công ty là 500 tỉ đồng. Trong đó Công ty cổ phần Docimexco sẽ tham gia góp vốn với số cổ phần là: 2.550.000 cp. Giá trị cổ phần tham gia là 25.500.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 5,1%.

11 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	568.057.785	1.954.685.427
Cộng	568.057.785	1.954.685.427
12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2014	01/01/2014
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ	154.188.519	1.228.968.191
Cộng	154.188.519	1.228.968.191
13 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	52.715.800.000	353.891.801.738
Cộng	52.715.800.000	353.891.801.738

(*) Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
NH Công Thương - Đồng Tháp	308.169.394.750	13.246.910.318	277.033.305.068	44.383.000.000
NH Ngoại Thương - Đồng Tháp	25.290.182.040	17.332.800.000	34.290.182.040	8.332.800.000
NH Quân đội_Chi nhánh Chợ Lớn	2.108.000.000	3.388.611	2.111.388.611	-
NH Công Thương CN Sa Đéc	18.324.224.948		18.324.224.948	-
NH TMCP Á Châu CN Đồng Tháp				-
Cộng	353.891.801.738	30.583.098.929	331.759.100.667	52.715.800.000

14 Phải trả người bán và người mua trả trước	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả người bán	129.509.414.067	173.923.315.606
Người mua trả tiền trước	222.195.864	1.418.919.590
Cộng	129.731.609.931	175.342.235.196



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2014	01/01/2014
15 Thuế và các khoản phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	
Thuế nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.982.246	3.446
Thuế thu nhập cá nhân	23.774.445	20.318.361
Thuế tài nguyên	-	1.404.000
Tiền thuê đất	-	218.424.349
Các loại thuế khác	-	8.582.258
Phí và các khoản lệ phí	861.353	5.626.860
Cộng	27.618.044	254.359.274
16 Phải trả người lao động	31/12/2014	01/01/2014
Tiền lương phải trả	515.519.487	3.560.311.786
Cộng	515.519.487	3.560.311.786
17 Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
Trích trước chi phí lãi vay	6.043.870.826	541.003.963
Trích trước tiền thuê đất, thuê hạ tầng, bảo hành công trình...	59.075.000	488.703.756
Trích trước tiền chiết khấu ...		
Trích trước CP bán hàng, vận chuyển, giao nhận, ủy thác...	377.780.882	960.916.806
Chi phí phải trả khác	57.755.300	360.678.111
Cộng	6.538.482.008	2.351.302.636
18 Phải trả khác	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thừa chờ xử lý	-	668.945.445
Kinh phí công đoàn	102.439.262	393.083.000
Bảo hiểm xã hội	1.634.210	702.793.808
Bảo hiểm y tế	26.500	30.000
Phải trả khác (*)	1.677.800.334	5.219.235.856
Bảo hiểm thất nghiệp	558.500	264.054
Cộng	1.782.458.806	6.984.352.163
(*) Bao gồm:		31/12/2014
-Chi nhánh Cty cổ phần Hoàn Mỹ		1.365.430.334
- Phan Hoàng Tú		150.000.000
- Cổ tức 2008+2009+2010		130.340.000
- Cổ tức 2011		32.000.000
- Các khoản phải trả khác		30.000
Cộng		1.677.800.334

01032
 VGT
 PHÂN
 MEX
 -T Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19 Phải trả dài hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
Phải trả ngân sách Nhà nước	(19.1)	644.728.000	32.979.302.359
Các khoản nhận đặt cọc tiền cho thuê đất tại KCN Sông Hậu			
Doanh thu nhận trước	(19.2)	51.621.025.862	47.725.389.170
Cộng		52.265.753.862	80.704.691.529

(19.1) Phải trả dài hạn khác là nguồn vốn đầu tư vào khu Công nghiệp Sông Hậu do ngân sách Nhà nước thực hiện.

(19.2) Doanh thu nhận trước đến ngày 31/12/2014 là 51.621.025.862 đồng là các khoản tiền cho thuê đất theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại khu Công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong khu Công nghiệp Sông Hậu.

20 Vay dài hạn		31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn		19.344.347.221	22.344.347.221
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả			-
Tổng cộng		19.344.347.221	22.344.347.221

Chi tiết các khoản nợ vay dài hạn ngân hàng

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Quỹ hỗ trợ PT - Đồng Tháp				
Quỹ Đầu tư PT - Đồng Tháp				
NH Công Thương Đồng Tháp	22.344.347.221		3.000.000.000	19.344.347.221
NH TMCP Á Châu - Đồng Tháp			-	
Cộng	22.344.347.221	-	3.000.000.000	19.344.347.221

21 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số dư đầu năm

Điều chỉnh dự phòng chi chưa hết

Tăng

Giảm

Số dư cuối năm

22 Tình hình tăng giảm vốn

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Nguồn vốn kinh doanh	132.000.000.000			132.000.000.000
Vốn kíc thuộc vốn chủ sở hữu	14.920.000.000			14.920.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(13.270.211)		(13.270.211)
Quỹ đầu tư phát triển	15.728.437.700			15.728.437.700
Quỹ dự phòng tài chính	10.443.898.500			10.443.898.500
Lợi nhuận chưa phân phối	(165.228.519.383)	(39.665.379.914)		(204.893.899.297)
Cộng	7.983.816.817	(39.678.650.125)	-	(31.814.833.308)

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Vốn điều lệ		Vốn góp thực tế	
	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần
Tổng Cty Đầu tư & KD Vốn NN	26.759.600.000	2.675.960	26.759.600.000	2.675.960
Ong Phạm Văn Phát	7.873.420.000	787.342		
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	7.873.420.000	787.342		
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Nguyễn Kim			63.813.870.000	6.381.387
Các cổ đông khác	89.493.560.000	8.949.356	41.426.530.000	4.142.653
Cộng	132.000.000.000	13.200.000	132.000.000.000	13.200.000
Cổ phiếu quỹ	-	-		
Cộng	132.000.000.000	13.200.000	132.000.000.000	13.200.000

VII Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23 Doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	298.392.992.568	1.504.052.266.740
- Trong đó doanh thu xuất khẩu	191.563.071.736	969.540.066.107
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.678.802.199	5.009.060.608
Giảm giá hàng bán	(187.339.320)	(256.032.400)
Chiết khấu thương mại	(68.510.833)	(141.818.491)
Hàng bán bị trả lại	-	(6.087.592.579)
Cộng doanh thu thuần	300.815.944.614	1.502.575.883.878
24 Giá vốn	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	289.917.049.164	1.456.453.230.703
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.374.703.166	4.160.026.072
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho		(1.831.436.087)
Cộng	291.291.752.330	1.458.781.820.688
25 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	190.144.630	797.838.548
Lãi bán hàng trả chậm, ứng trước tiền hàng, ứng vốn	7.995.242.136	5.104.689.776
Cổ tức được chia	80.640.000	
Lãi chuyển nhượng cổ phần	15.000.000.000	1.804.058.000
Lãi do được hưởng chiết khấu	57.827.141	808.442.217
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	239.259.280	1.235.694.984
Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	35.885.218	225.931.366
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.673.599.858	2.897.789.611
Thu nhập tài chính khác	55.634	151.900.121
Cộng	25.272.653.897	13.026.344.623

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

26 Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí lãi vay, lãi vay bán hàng trả chậm, lãi ứng vốn...	40.522.693.971	59.465.924.934
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	(373.574)	494.378.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	180.597.154	2.399.071.023
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Hoàn nhập DP giảm giá khoản đầu tư Cty Docifish	(56.999.343.266)	175.457.630
Chi phí chuyển nhượng cổ phần đầu tư cty con	56.747.891.182	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	10.748.481	-
Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	108.751.642	-
Phí chiết khấu	-	-
Chi phí tài chính khác	140	76.759.477
Cộng	40.570.965.730	62.611.591.064
27 Chi phí bán hàng	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	1.643.556.018	4.101.120.974
Chi phí vận chuyển	4.949.825.465	32.139.154.521
Chi phí bao bì	2.981.610.565	18.260.061.626
Chi phí thuê kho, nhà xưởng, thuê đất	2.231.095.703	4.940.609.051
Chi phí hoa hồng	1.218.180.688	2.864.892.350
Chi phí làm hàng	352.258.951	1.742.026.755
Chi phí bốc xếp	936.074.544	5.320.145.942
Chi phí bảo hiểm	66.172.776	296.050.971
Chi phí kiểm dịch, khử trùng	746.579.274	4.707.522.035
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	117.109.399	1.020.305.958
Chi phí chuyển tiền	256.310.511	1.018.221.011
Chi phí uỷ thác và dịch vụ xuất, nhập khẩu	214.385.441	2.002.444.256
Chi phí khác bằng tiền	1.621.135.199	4.858.571.474
Cộng	17.334.294.534	83.271.126.924
28 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí tiền lương+ca trưa	14.505.617.917	19.621.058.788
BHXH+BHYT+KPCĐ	1.528.075.433	1.500.404.014
Chi phí công cụ dụng cụ	1.442.255.764	2.839.161.994
Chi phí hàng hóa kiểm,kê thừa	(318.175.720)	(725.383.742)
Chi phí khấu hao	2.424.132.441	6.017.537.355
Chi phí tiếp khách, hội nghị.	676.618.311	1.421.568.406
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, tiếp thị...	43.372.082	323.095.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.248.460.424	5.580.884.335
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	729.654.728	4.159.251.944
Chi phí chuyển tiền, mở LC...	346.198.709	632.640.334
Công tác phí	342.027.428	1.752.861.890
Chi phí khác bằng tiền	1.148.479.111	5.725.297.210
Cộng	26.116.716.628	48.848.377.717

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm 2014	Năm 2013
29 Thu nhập khác		
Thu tiền bồi thường	420.519.242	233.630.592
Thu từ thanh lý TSCĐ	11.814.579.267	692.318.181
Thu tiền bảo hiểm tàu già, bồi thường bảo hiểm	-	1.934.779.200
Thu nhập cho thuê mặt bằng	-	330.163.765
Thu thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	331.658.797	
Xử lý hàng hoá thừa	144.072.572	
Thu phạt hợp đồng kinh tế	-	15.983.555
Thu hỗ trợ lãi suất tạm trữ gạo	-	5.398.131.000
Thu bán bao bì phế liệu..	96.426.818	650.665.844
Thu chiết khấu	15.563.684	
Xử lý công nợ phải trả	3.954.360.344	
Thu hồi lại tiền điện, nước	14.732.858	
Thu kiểm quỹ thừa	29.411	
Thu nhập khác	126.000.918	688.062.838
Cộng	16.917.943.911	9.943.734.975
30 Chi phí khác		
Chi thanh lý bao phế, công cụ, dụng cụ	63.210.408	104.750.566
Chi phí bồi thường	131.226.730	
Xử lý công nợ phải thu	11.161.047	910.268.137
Chi phí nộp phạt thuế+ phạt hành chính	56.291.116	443.815.481
Phí thi hành án	958.845.275	3.166.204.411
Truy thu thuế	68.541.292	929.177.213
Thanh lý TSCĐ	4.461.097.615	284.223.488
Chi phí khác	168.932.904	27.708.361
Cộng	5.919.306.387	5.866.147.657
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	-	24.391.360
32 Công cụ tài chính		
32.1- Các loại công cụ tài chính		Giá trị ghi sổ
Tài sản tài chính	31/12/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.075.290.324	2.375.253.411
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.878.234.560	106.101.051.391
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.370.177.728)	(12.826.982.835)
Đầu tư ngắn hạn	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	14.920.824.000	14.920.824.000
Dự phòng đầu tư dài hạn	(175.457.630)	(175.457.630)
Tài sản tài chính khác	2.119.980.246	12.246.073.931
Cộng:	106.448.693.772	182.640.762.268

CÔNG TY CỔ PHẦN
 DOCIMEXCO
 CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công nợ tài chính	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản vay	72.060.147.221	376.236.148.959
Phải trả người bán bán và phải trả khác	131.936.600.873	213.886.970.128
Chi phí phải trả	6.538.482.008	2.351.302.636
Công nợ tài chính khác		
Cộng:	210.535.230.102	592.474.421.723

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

32.2- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tỉ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỉ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỉ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỉ giá hối đoái thông qua các biện pháp dự báo tỉ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức cần thiết trong mối quan hệ so sánh tương quan giữa lãi suất vay ngoại tệ và lãi suất vay tiền đồng Việt Nam... Với lợi thế, luôn duy trì ổn định nguồn thu ngoại tệ có được từ nguồn kinh doanh xuất khẩu Gạo và các mặt hàng khác. Đây cũng là lợi thế để khai thác được nguồn vốn vay giá rẻ trong điều kiện có rủi ro tỉ giá nhưng vẫn chấp nhận được.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	Tài sản (USD)	
	31/12/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.752	1.184.859
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.486	2.744.905
	Công nợ phải trả (USD)	
	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả người bán		
Vay ngân hàng		100.000

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những yếu tố thay đổi của lãi suất thị trường

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản tiền đi vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo. Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất năm trong quản lý rủi ro của mình.

Công ty cũng đã sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay ngắn hạn bằng ngoại tệ phục vụ sản xuất kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, với lãi suất thấp hơn nguồn vốn vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam. Góp phần giảm thiểu rủi ro lãi suất khi phải trả chi phí cho việc sử dụng vốn vay ngân hàng.

Rủi ro về giá cả:

Rủi ro giá cả là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

32.3- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua và hoạt động tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay.

Phải thu người mua

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình hoạt động và khả năng thanh toán cho từng đối tượng khách hàng. Qua đó, xem xét và đánh giá Công ty có phải gánh chịu rủi ro tín dụng hay không. Và như vậy, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng.

Tiền gửi Ngân hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch tại các ngân hàng có uy tín, thường xuyên giao dịch và mối quan hệ hợp tác lâu dài từ trước đến nay. Đây cũng là các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

32.4- Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn so với công nợ đến hạn trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về nguồn tiền, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định đối với tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không có. Vì Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khoản nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Ngày 31/12/2014				
Các khoản vay	52.715.800.000	19.344.347.221		72.060.147.221
Phải trả cho người bán	129.509.414.067			129.509.414.067
Chi phí phải trả	6.538.482.008			6.538.482.008
Các khoản phải trả khác	1.782.458.806	644.728.000		2.427.186.806
Cộng:	190.546.154.881	19.989.075.221		210.535.230.102
Ngày 01/01/2014				
Các khoản vay	353.891.801.738	22.344.347.221		376.236.148.959
Phải trả cho người bán	173.923.315.606			173.923.315.606
Chi phí phải trả	2.351.302.636			2.351.302.636
Các khoản phải trả khác	6.984.352.163	32.979.302.359		39.963.654.522
Cộng:	537.150.772.143	55.323.649.580		592.474.421.723
33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu			Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(39.665.950.178)	(134.764.877.462)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
- Các khoản điều chỉnh tăng				
- Các khoản điều chỉnh giảm			(570.264)	(586.632)
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			(39.665.379.914)	(134.764.290.830)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			13.200.000	13.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(3.005)	(10.209)

322
 TY
 AN
 XC
 ĐCT

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI Các thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

	Đvt	Năm 2014	Năm 2013
2. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	52,37	72,50
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	47,63	27,50
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	113,79	98,80
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	-13,79	1,20
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,88	1,01
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,63	0,87
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,58	0,38
Tỉ suất sinh lời			
Tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỉ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu thuần	%	-12,83	-8,96
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần	%	-13,19	-8,97
Tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỉ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	-16,73	-20,61
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	-17,19	-20,64
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần	%	-30,05	-102,09

Ngày 23 tháng 01 năm 2015

ng huê

Thị Loan



Trần Quốc Nam

NGUYỄN VĂN HUỆ
Lập biểu

TRƯƠNG THỊ LOAN
Kế toán trưởng

TRẦN QUỐC NAM
Tổng Giám đốc

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Mua bán gạo VND	Nuôi, bán cá VND	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật VND	Khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	113.661.197.473	157.926.889.388	26.549.055.554	2.678.802.199	300.815.944.614		300.815.944.614
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	2.022.857.148	-	2.022.857.148	(2.022.857.148)	-
Doanh thu từ hoạt động	113.661.197.473	157.926.889.388	28.571.912.702	2.678.802.199	302.838.801.762	(2.022.857.148)	300.815.944.614
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.368.997.137	63.000.000	-	-	5.431.997.137		5.431.997.137
Tài sản bộ phận	186.941.316.603	-	19.439.073.787	18.444.495.582	224.824.885.972		224.824.885.972
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	5.874.326.955		5.874.326.955
Tổng tài sản	186.941.316.603	-	19.439.073.787	18.444.495.582	230.699.212.927		230.699.212.927
Nợ phải trả của các bộ phận	162.466.233.373	-	355.614.000	46.976.398.862	209.798.246.235		209.798.246.235
Nợ phải trả không phân bổ					52.715.800.000		52.715.800.000
Tổng nợ phải trả	162.466.233.373	-	355.614.000	46.976.398.862	262.514.046.235		262.514.046.235